TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 429/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10 tháng 11 năm 2023

V/v: Không công nhận quan hệ hôn nhân

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hà Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Hiển

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Ninh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thiện Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:*** Bà Trần Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 403/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc: "Không công nhận quan hệ hôn nhân" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đ T H, sinh năm 1983

Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: Số A B, thị trấn C, huyện K, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh Đ B T, sinh năm 1979

Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: số D B, thị trấn C, huyện K, thành phố Hà Nội.

(đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 10 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đ T H trình bày:

Về việc chung sống của chị và anh Đ B T: Chị và anh Đ B T quen biết và có quan hệ tình cảm vào cuối năm 2017. Sau một thời gian tìm hiểu anh chị quyết định tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương vào đầu năm 2018 và chị chung

sống như vợ chồng cùng anh E tại nhà bố mẹ anh E, địa chỉ tại số D B, thị trấn C, huyện K, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên do anh E đi làm ăn xa nên trì hoãn việc đăng ký kết hôn với chị. Quá trình chung sống giữa anh chị bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh chị có thời gian tìm hiểu ngắn nên chưa thấu hiểu nhau, bất đồng trong quan điểm sống, cách sống. Do mâu thuẫn căng thẳng nên đến tháng 10/2022 chị đã dọn về nhà bố mẹ đẻ tại địa chỉ số A B, thị trấn C, huyện K, thành phố Hà Nội. Từ đó anh chị mỗi người sống một nơi, không ai can thiệp vào cuộc sống của ai, cắt đứt quan hệ tình cảm, sinh lý. Cho đến thời điểm hiện tại, chị và anh E vẫn không đăng ký kết hôn. Nay chị không muốn tiếp tục tình trạng quan hệ giữa chị và anh E như vậy nữa, vì vậy chị đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị và anh Đ B T.

Về con chung: Chị và anh E có 01 con chung là cháu Đ M T, sinh ngày 10/8/2018, ngoài ra không còn con chung nào khác. Chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu R. Việc cấp dưỡng nuôi con chung anh E tự nguyện đóng góp 3.000.000 đồng chị cũng đồng ý và không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh E không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Đ B T trình bày:*

Về việc chung sống của anh và chị Đ T H: Cuối năm 2017, anh và chị Đ T H quen biết và có quan hệ tình cảm. Cũng trong năm đó gia đình anh đã sang gặp, nói chuyện xin phép gia đình chị T để 2 người được nên duyên vợ chồng. Đầu năm 2018, anh và chị T đã tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Vì anh chị quen biết và tìm hiểu nhau rất nhanh, chỉ 2 tháng nên anh nghĩ hai người chưa thực sự hiểu nhau, vì vậy anh quyết định chưa đăng ký kết hôn mà chờ đợi thêm một thời gian nữa rồi đăng kí kết hôn. Sau khi tổ chức đám cưới, chị T về chung sống cùng anh như vợ chồng tại nhà bố mẹ tại số D B, thị trấn C, K, Hà Nội. Quá trình chung sống giữa anh và chị T phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải được. Vì vậy tháng 8/2022, anh đã nói chuyện với bố mẹ đẻ chị T để trả chị T lại cho ông bà, tháng 10/2022, chị T cùng con trai đã dọn về nhà bố mẹ đẻ chị T, anh chị mỗi người sống một nhà, cắt đứt quan hệ tình cảm, sinh lý. Nay chị T làm đơn gửi Tòa án đề nghị Tòa án giải quyết việc không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T, anh đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Đ M T, sinh ngày 10/8/2018 hiện đang ở với chị T, ngoài ra anh chị không còn con chung nào khác. Anh đồng ý để chị T tiếp trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và tự nguyện đóng tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T là 03 triệu đồng/tháng kể từ tháng 11/2023 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị T không có tài sản chung, không có

nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh E có lập văn bản thỏa thuận trong đó có việc chị T đồng ý cho mẹ anh E là bà N T H thăm nom cháu R thường xuyên với điều kiện không ảnh hưởng đến việc học tập, sinh hoạt và quyền nuôi con của của chị T.

Việc chị T và anh E chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2018 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình, thuộc trường hợp không được hòa giải theo khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp công khai chứng cứ và chỉ hòa giải về con chung, tài sản chung theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày hôm nay: Chị Đ T H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm và nhất trí với nội dung mà hai bên đã thỏa thuận.

Bị đơn anh Đ B T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T và đồng ý để chị T tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Đ M T, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T là 03 triệu đồng/tháng. Anh có đề nghị chị T tạo điều kiện cho anh và gia đình anh được thăm nom, gặp gỡ, đưa đón cháu R thường xuyên.

Về tài sản chung và nợ chung: chị T và anh E đều trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại điện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân Gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ T H, tuyên không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Đ T H và anh Đ B T. Giao 01 con chung của chị T và anh E là cháu Đ M T, sinh ngày 10/8/2018 cho chị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, anh Hải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T là 3.000.000 đồng/01 tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét đơn kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp: "Không công nhận quan hệ hôn nhân". Do bị đơn cư trú tại thị trấn C, huyện K, theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội.

[2] *Xét yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng:*

Chị Đ T H và anh Đ B T chung sống với nhau từ năm 2018, có tổ chức cưới hỏi công khai và được hai bên gia đình chấp nhận mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó giữa chị T và anh E không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, Tòa án chỉ giải quyết quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình. Việc chị T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị và anh E, anh E cũng đồng ý là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3] *Về con chung*: Căn cứ vào lời khai của chị T, anh E, biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn C và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định: Anh chị có 01 con chung là cháu Đ M T, sinh ngày 10/8/2018. Cháu R đang ở cùng chị T. Anh chị thống nhất thỏa thuận để chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu R, anh E tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T là 03 triệu đồng/tháng là phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014.

Xét về điều kiện nuôi dưỡng con chung: chị T và con trai là cháu Đ M T hiện đang ở cùng bố mẹ đẻ chị T tại địa chỉ số A B, thị trấn C, huyện K, thành phố Hà Nội. Bố mẹ chị T cam kết hỗ trợ chị T trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu R, tạo điều kiện về chỗ ở cho chị T và con trai đến khi tạo lập được nơi ở mới. Chị T có công việc, thu nhập ổn định, có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con. Vì vậy, để tránh xáo trộn cuộc sống của cháu R và xét về điều kiện nuôi dưỡng con chung, HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh E là chị T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ M T, sinh ngày 10/8/2018, anh E có cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T là 03 triệu đồng/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới là

có căn cứ.

Về việc chị T và anh E lập văn bản thỏa thuận ngày 02/11/2023 (trong đó có nội dung đồng ý cho mẹ anh E là bà N T H được thăm nom thường xuyên cháu R với điều kiện không ảnh hưởng đến việc học tập cũng như sinh hoạt của cháu R) thỏa thuận này không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên các bên có trách nhiệm tôn trọng thực hiện.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự đều xác nhận không có tài sản và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn, anh E phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 150.000 đồng do các bên đã thỏa thuận được việc cấp dưỡng trước khi Tòa án mở phiên tòa.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đ T H và anh Đ B T.

2. Về con chung: Cháu Đ M T, sinh ngày 10/8/2018 là con chung của chị Đ T H và anh Đ B T. Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Đ T H và anh Đ B T, chị T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ M T, anh E đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) một tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trọng trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Anh Đ B T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đ T H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0074223, ngày 17/10/2023 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K, chị T không phải nộp thêm tiền án phí. Anh Đ B T phải nộp 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, chị Đ T H và anh Đ B T có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:
- Đương sự;
- Toà án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP Hà Nội
- VKSND huyện K
- T.H.A DS huyện K
- UBND thị trấn C, K, Hà Nội
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Thái Thị Hà Thu

Bản án này gồm có 06 trang. Tại phòng nghị án của Toà án nhân dân huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, các thành viên của Hội đồng xét xử đều đã từng người, tự mình đọc lại toàn bộ bản án này, công nhận là đúng và đầy đủ, ký xác nhận dưới đây:

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**